BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA SÔNG KIẾN GIANG

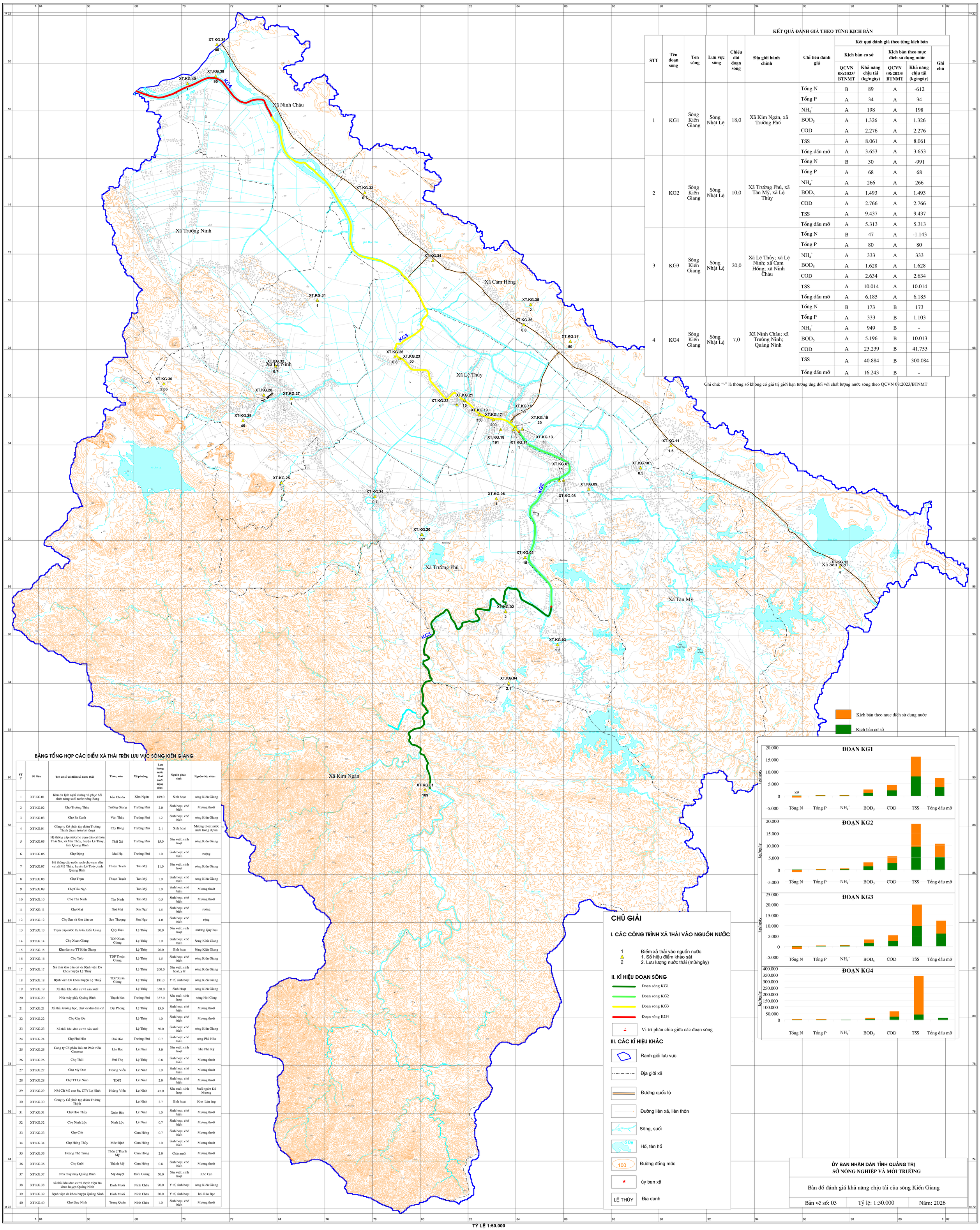

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KỊCH BẢN

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
1	KG1	Sông Kiến Giang	Sông Nhật Lệ	18,0	Xã Kim Ngân, xã Trường Phú	Tổng N	B	89	A	-612	
						Tổng P	A	34	A	34	
						NH_4^+	A	198	A	198	
						BOD_5	A	1.326	A	1.326	
						COD	A	2.276	A	2.276	
						TSS	A	8.061	A	8.061	
						Tổng dầu mỡ	A	3.653	A	3.653	
2	KG2	Sông Kiến Giang	Sông Nhật Lệ	10,0	Xã Trường Phú, xã Tân Mỹ, xã Lệ Thủy	Tổng N	B	30	A	-991	
						Tổng P	A	68	A	68	
						NH_4^+	A	266	A	266	
						BOD_5	A	1.493	A	1.493	
						COD	A	2.766	A	2.766	
						TSS	A	9.437	A	9.437	
						Tổng dầu mỡ	A	5.313	A	5.313	
3	KG3	Sông Kiến Giang	Sông Nhật Lệ	20,0	Xã Lệ Thủy; xã Lệ Ninh; xã Cam Hồng; xã Ninh Châu	Tổng N	B	47	A	-1.143	
						Tổng P	A	80	A	80	
						NH_4^+	A	333	A	333	
						BOD_5	A	1.628	A	1.628	
						COD	A	2.634	A	2.634	
						TSS	A	10.014	A	10.014	
						Tổng dầu mỡ	A	6.185	A	6.185	
4	KG4	Sông Kiến Giang	Sông Nhật Lệ	7,0	Xã Ninh Châu; xã Trường Ninh; Quảng Ninh	Tổng N	B	173	B	173	
						Tổng P	A	333	B	1.103	
						NH_4^+	A	949	B	-	
						BOD_5	A	5.196	B	10.013	
						COD	A	23.239	B	41.753	
						TSS	A	40.884	B	300.084	
						Tổng dầu mỡ	A	16.243	B	-	

Ghi chú: "-" là thông số không có giá trị giới hạn tương ứng đối với chất lượng nước sông theo QCVN 08:2023/BTNMT

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM XẢ THẢI TRÊN LƯU VỰC SÔNG KIẾN GIANG

STT	Số hiệu	Tên cơ sở có điểm xả nước thải	Thôn, xóm	Xã/phường	Lưu lượng nước thải (m3/ngày đêm)	Nguồn phát sinh	Nguồn tiếp nhận
1	XT.KG.01	Khu du lịch nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang	bản Chuôn	Kim Ngân	189.0	Sinh hoạt	sông Kiến Giang
2	XT.KG.02	Chợ Trường Thủy	Trường Giang	Trường Phú	2.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
3	XT.KG.03	Chợ Ba Canh	Văn Thủy	Trường Phú	1.2	Sinh hoạt, chế biến	sông Kiến Giang
4	XT.KG.04	Công ty Cổ phần tập đoàn Trường Thịnh (trạm trộn bê tông)	Cây Bông	Trường Phú	2.1	Sinh hoạt	Mương thoát nước mưa trong dự án
5	XT.KG.05	Hệ thống cấp nướccho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Thái Xá	Trường Phú	15.0	Sản xuất, sinh hoạt	sông Kiến Giang
6	XT.KG.06	Chợ Động	Mai Hạ	Trường Phú	1.0	Sinh hoạt, chế biến	ruộng
7	XT.KG.07	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Thuận Trạch	Tân Mỹ	11.0	Sản xuất, sinh hoạt	sông Kiến Giang
8	XT.KG.08	Chợ Trạm	Thuận Trạch	Tân Mỹ	1.0	Sinh hoạt, chế biến	sông Kiến Giang
9	XT.KG.09	Chợ Cầu Ngò		Tân Mỹ	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
10	XT.KG.10	Chợ Tân Ninh	Tân Ninh	Tân Mỹ	0.5	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
11	XT.KG.11	Chợ Mai	Nội Mai	Sen Ngư	1.5	Sinh hoạt, chế biến	ruộng
12	XT.KG.12	Chợ Sen và khu dân cư	Sen Thượng	Sen Ngư	4.0	Sinh hoạt, chế biến	rộng
13	XT.KG.13	Trạm cấp nước thị trấn Kiến Giang	Quy Hậu	Lệ Thủy	30.0	Sản xuất, sinh hoạt	mương Quy hậu
14	XT.KG.14	Chợ Xuân Giang	TDP Xuân Giang	Lệ Thủy	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Sông Kiến Giang
15	XT.KG.15	Khu dân cư TT Kiến Giang		Lệ Thủy	20.0	Sinh hoạt	Sông Kiến Giang
16	XT.KG.16	Chợ Tréo	TDP Thuận Giang	Lệ Thủy	1.5	Sinh hoạt, chế biến	sông Kiến Giang
17	XT.KG.17	Xả thải khu dân cư và Bệnh viện Đa khoa huyện Lệ Thuỷ		Lệ Thủy	200.0	Sản xuất, sinh hoạt, y tế	sông Kiến Giang
18	XT.KG.18	Bệnh viện Đa khoa huyện Lệ Thuỷ	TDP Xuân Giang	Lệ Thủy	191.0	Y tế, sinh hoạt	sông Kiến Giang
19	XT.KG.19	Xả thải khu dân cư và sản xuất		Lệ Thủy	350.0	Sinh Hoạt	sông Kiến Giang
20	XT.KG.20	Nhà máy giấy Quảng Bình	Thạch bàn	Trường Phú	337.0	Sản xuất, sinh hoạt	sông Hói Cùng
21	XT.KG.21	Xả thải trường học, chợ và khu dân cư	Đại Phong	Lệ Thủy	15.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
22	XT.KG.22	Chợ Cây Đa		Lệ Thủy	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
23	XT.KG.23	Xả thải khu dân cư và sản xuất		Lệ Thủy	50.0	Sinh hoạt, chế biến	sông Kiến Giang
24	XT.KG.24	Chợ Phú Hòa	Phú Hòa	Trường Phú	0.7	Sinh hoạt, chế biến	sông Phú Hòa
25	XT.KG.25	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Coseveco	Lèn Bạc	Lệ Ninh	3.0	Sản xuất, sinh hoạt	khe Phú Kỳ
26	XT.KG.26	Chợ Thùi	Phú Thọ	Lệ Thủy	0.8	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
27	XT.KG.27	Chợ Mỹ Đức	Hoàng Viễn	Lệ Ninh	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
28	XT.KG.28	Chợ TT Lệ Ninh	TDP2	Lệ Ninh	2.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
29	XT.KG.29	NM CB Mủ cao Su, CTY Lệ Ninh	Hoàng Viễn	Lệ Ninh	45.0	Sản xuất, sinh hoạt	Suối ngầm Đá Mương
30	XT.KG.30	Công ty Cổ phần tập đoàn Trường Thịnh		Lệ Ninh	2.7	Sinh hoạt	Khe Lèn áng
31	XT.KG.31	Chợ Hoa Thủy	Xuân Bắc	Lệ Ninh	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
32	XT.KG.32	Chợ Ninh Lộc	Ninh Lộc	Lệ Ninh	0.7	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
33	XT.KG.33	Chợ Chè		Cam Hồng	0.7	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
34	XT.KG.34	Chợ Hồng Thủy	Móc Định	Cam Hồng	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
35	XT.KG.35	Hoàng Thế Trung	Thôn 2 Thanh Mỹ	Cam Hồng	2.0	Chăn nuôi	Mương thoát
36	XT.KG.36	Chợ Cưới	Thành Mỹ	Cam Hồng	0.8	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát
37	XT.KG.37	Nhà máy may Quảng Bình	Mỹ duyệt	Hiếu Giang	50.0	Sản xuất, sinh hoạt	Khe Cạn
38	XT.KG.38	xả thải khu dân cư và Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	Dinh Mười	Ninh Châu	90.0	Y tế, sinh hoạt	sông Kiến Giang
39	XT.KG.39	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Dinh Mười	Ninh Châu	80.0	Y tế, sinh hoạt	hói Rào Bạc
40	XT.KG.40	Chợ Duy Ninh	Trung Quán	Ninh Châu	1.0	Sinh hoạt, chế biến	Mương thoát

CHÚ GIẢI

I. CÁC CÔNG TRÌNH XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

1 Điểm xả thải vào nguồn nước
1. Số hiệu điểm khảo sát
2. Lưu lượng nước thải (m3/ngày)

II. KÍ HIỆU ĐOẠN SÔNG

- Đoạn sông KG1
- Đoạn sông KG2
- Đoạn sông KG3
- Đoạn sông KG4
- Vị trí phân chia giữa các đoạn sông

III. CÁC KÍ HIỆU KHÁC

- Ranh giới lưu vực
- Địa giới xã
- Đường quốc lộ
- Đường liên xã, liên thôn
- Sông, suối
- Hồ, tên hồ
- Đường đồng mức
- ủy ban xã
- LỆ THỦY — Địa danh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Bản đồ đánh giá khả năng chịu tải của sông Kiến Giang

Bản vẽ số: 03 | Tỷ lệ: 1:50.000 | Năm: 2026

TỶ LỆ 1:50.000

1cm trên bản đồ bằng 500m ngoài thực tế